



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Linh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên
Ông Lục Đức Tiến	Thành viên
Ông Bùi Xuân Thi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập

Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc
Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban
Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 10 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Số: 250/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 10

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Sông Đà 10, được lập ngày 16/03/2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Sông Đà 10 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh V.2 của Báo cáo tài chính, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie là 3.000.000.000 đồng đã được Công ty trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ từ các năm trước. Tháng 4 năm 2020, Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã có đơn gửi tòa án yêu cầu mở thủ tục phá sản. Đến thời điểm kiểm toán các thủ tục liên quan đến giải quyết phá sản doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện, tuy nhiên trong năm tài chính 2020 Công ty đã dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie.

Như trình bày tại Thuyết minh VII.5 của Báo cáo tài chính, khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 lần lượt là 188.552.542.943 đồng và 11.827.337.000 đồng. Đây là khoản công nợ và chi phí sản xuất dở dang tồn tại từ nhiều năm trước, trong năm 2020 các tồn tại này vẫn chưa được giải quyết.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Phạm Thị Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0161-2018-126-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.867.401.525.154	1.970.539.593.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.413.276.803	40.500.248.576
1. Tiền	111		13.413.276.803	40.500.248.576
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.435.003.504.643	1.469.439.179.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.273.805.989.581	1.265.356.332.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.104.151.198	72.237.511.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	153.558.934.106	158.242.355.178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.465.570.242)	(26.397.019.910)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	397.929.857.704	439.051.946.751
1. Hàng tồn kho	141		397.929.857.704	439.051.946.751
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.054.886.004	21.548.218.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	8.579.817.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.054.886.004	12.968.400.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.660.661.012	325.657.813.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		69.250.000	26.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	69.250.000	26.000.000
II. Tài sản cố định	220		197.841.998.587	116.992.601.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	197.841.998.587	116.992.601.912
- Nguyên giá	222		786.917.587.833	707.171.658.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(589.075.589.246)	(590.179.056.093)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	190.230.000	1.855.104.923
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.230.000	1.855.104.923
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	150.134.915.502	144.653.809.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		86.205.865.000	83.724.759.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(58.988.881.872)	(61.988.881.872)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.424.266.923	62.130.297.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	42.424.266.923	62.130.297.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.258.062.186.166	2.296.197.406.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.442.913.431.055	1.475.198.346.210
I. Nợ ngắn hạn	310		1.176.104.655.539	1.421.549.227.561
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	365.871.908.600	376.610.508.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	94.153.709.380	227.366.488.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	19.002.148.944	6.934.088.154
4. Phải trả người lao động	314		58.646.235.572	36.212.290.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	54.237.927.042	17.128.645.630
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	207.611.836	206.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	119.863.184.539	77.695.102.371
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	460.386.507.325	676.148.298.822
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.735.422.301	3.247.622.301
II. Nợ dài hạn	330		266.808.775.516	53.649.118.649
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	27.828.032.960	25.788.888.762
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	238.980.742.556	27.860.229.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		815.148.755.111	820.999.060.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	815.148.755.111	820.999.060.436
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.723.047.097	288.736.947.097
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.036.076.093	54.872.481.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.655.957.018	37.136.214.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.380.119.075	17.736.266.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.258.062.186.166	2.296.197.406.646

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	884.105.773.112	871.430.595.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.508.018.157	5.058.892.456
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		876.597.754.955	866.371.702.708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	726.122.099.619	731.156.302.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		150.475.655.336	135.215.400.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.012.203.477	149.713.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	58.319.211.018	57.890.739.463
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.302.729.368	57.115.241.719
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	64.709.420.468	56.740.152.785
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.459.227.327	20.734.222.092
10. Thu nhập khác	31	VI.7	1.864.646.053	3.583.693.393
11. Chi phí khác	32	VI.8	3.768.547.538	1.742.505.862
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.903.901.485)	1.841.187.531
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.555.325.842	22.575.409.623
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	12.175.206.767	4.839.143.177
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.380.119.075	17.736.266.446

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.555.325.842	22.575.409.623
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.558.000.287	14.026.890.644
- Các khoản dự phòng	03		(7.931.449.668)	(1.959.829.045)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.519.039.376)	(2.451.198.878)
- Chi phí lãi vay	06		58.302.729.368	57.115.241.719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		91.965.566.453	89.306.514.063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.237.388.969	92.256.186.996
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42.786.963.970	(26.858.121.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.362.895.726)	75.141.749.612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.285.848.111	(28.043.703.557)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.542.296.573)	(57.099.917.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.719.671.053)	(9.662.784.957)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.649.700.000)	(4.215.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.001.204.151	130.824.872.573
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.407.396.962)	(16.350.298.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		513.636.364	2.496.721.105
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.481.106.000)	(11.930.876.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		31.243.012	137.545.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(102.343.623.586)	(15.646.907.962)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		610.575.671.409	884.190.033.711
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(615.216.950.237)	(951.480.534.883)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.103.273.510)	(25.290.932.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.744.552.338)	(92.581.433.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(27.086.971.773)	22.596.530.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.500.248.576	17.903.717.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.413.276.803	40.500.248.576

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 10 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 ngày 26/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189357 ngày 26/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 427.323.110.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bảy tỷ ba trăm hai mươi ba triệu một trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;

Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để

Xây dựng nhà các loại;

Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén ...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Gia Lai	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty cổ phần Sông Đà 10.9	Hà Nội	Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông

Các đơn vị trực thuộc

Văn phòng Công ty
Xí nghiệp Sông Đà 10.2
Xí nghiệp Sông Đà 10.3
Xí nghiệp Sông Đà 10.5
Xí nghiệp Sông Đà 10.6
Xí nghiệp Sông Đà 10.7
Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 816 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2020, có 896 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**19.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	1.190.309.932	1.712.090.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.222.966.871	38.788.158.403
	13.413.276.803	40.500.248.576

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (i)	51.957.932.374	-	51.957.932.374	-
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm He (ii)	66.400.000.000	58.988.881.872	66.400.000.000	58.988.881.872
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Sông Đà 10.9 (iii)	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Cty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan (iv)	85.254.515.000	-	79.773.409.000	-
Công ty cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	951.350.000	-	951.350.000	-
Công ty cổ phần Cao su Phú Riêng - Kratie (v)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	209.123.797.374	58.988.881.872	206.642.691.374	61.988.881.872

(i) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 100%.

(ii) Khoản đầu tư đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 51,08% vốn điều lệ, tương ứng 6.640.000 cổ phần, với tỷ lệ quyền biểu quyết 57,45%. Khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần thủy điện Nậm He.

(iii) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 29,10% tương ứng 541.200 cổ phần.

(iv) Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 7,67% tương ứng 8.525.452 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (v) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie, Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie đã ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2018 do làm ăn thua lỗ (tính đến 31/12/2018, lỗ lũy kế 673,3 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 267,4 tỷ đồng). Ngày 14/4/2020, Công ty này đã có đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Do đó, trong năm tài chính 2020, Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã dùng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã trích lập từ năm trước để bù đắp tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Ban điều hành Xekaman3	188.552.542.943	188.552.542.943
BĐH Huội Quảng	88.699.203.033	58.527.649.510
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
BĐH DA thủy điện Sơn La	262.204.576.204	275.904.084.866
Công ty CP thủy điện Đăkdrinh	34.998.117.195	35.116.313.895
Tổng công ty Sông Đà	90.433.095.518	100.805.391.180
Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	56.169.610.231	-
Khách hàng khác	437.841.216.259	491.542.721.786
	1.273.805.989.581	1.265.356.332.378

Trong đó, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	90.433.095.518	100.805.391.180
Công ty CPTĐ Nậm He	Công ty con	111.621.986.238	111.621.986.238
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	5.882.629.012	2.589.654.376
BĐH DA thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Cty mẹ	9.197.278.124	9.197.278.124
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ	16.626.278.997	19.448.042.805
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ	262.204.576.204	275.904.084.866
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ	350.816.154	350.816.154
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ	88.699.203.033	58.527.649.510
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ	835.822.667	835.822.667
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ	8.538.160.683	8.538.160.683
BĐH Xekaman 3	ĐVTT của Cty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty mẹ	27.776.553.262	1.797.797.679
		811.108.082.444	778.558.366.834

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	2.827.148.317
Công ty TNHH Nhạc Sơn	14.441.024.594	45.271.190.701
Công ty TNHH Quốc Toàn	6.639.834.437	-
Người bán khác	5.023.292.167	24.139.172.472
	26.104.151.198	72.237.511.490

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Trong đó, Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	-	2.827.148.317
		-	2.827.148.317

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Phải thu người lao động	1.749.657.523	-	1.693.371.202	-
Tiền khối lượng CT Cổ Mã	26.240.232.000	-	26.240.232.000	-
Phải thu khác	3.368.387.064	-	6.709.207.533	-
Tạm ứng	4.475.407.519	-	4.860.147.323	-
Ký cược, ký quỹ				
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i)	74.000.000.000	-	75.000.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (ii)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Ký quỹ ngắn hạn khác	725.250.000	-	739.397.120	-
	153.558.934.106	-	158.242.355.178	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	69.250.000	-	26.000.000	-
	69.250.000	-	26.000.000	-

- (i) Ký quỹ theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình ký với Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả.
(ii) Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 với Công ty cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T.

6. Dự phòng phải thu khó đòi	Năm 2020	Năm 2019
Đầu năm	26.397.019.910	27.997.019.910
Hoàn nhập trong kỳ	7.931.449.668	1.600.000.000
Số dư cuối kỳ	18.465.570.242	26.397.019.910

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	7.500.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.471.408.659	-	81.411.189.861	-
Công cụ, dụng cụ	686.017.242	-	955.385.405	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	326.772.431.803	-	356.677.871.485	-
	397.929.857.704	-	439.051.946.751	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

- (*) Trong đó có chi phí SXKD dở dang Công trình thủy điện Xekaman 3 tại thời điểm 31/12/2020 chờ quyết toán là 11.827.337.000 đồng.

8. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	-	8.579.817.926
	-	8.579.817.926
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.765.837.239	12.733.514.417
Chi phí tiền thuê trả trước		
Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà	32.182.375.600	33.005.657.271
Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) cho Xưởng gia công cơ khí	4.560.755.905	4.704.735.673
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	2.915.298.179	11.686.389.747
	42.424.266.923	62.130.297.108

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	6.241.094.719	587.908.749.898	112.761.270.477	260.542.911	707.171.658.005
Mua trong kỳ		96.815.158.181	592.238.781		97.407.396.962
Thanh lý, nhượng bán		(12.157.389.589)	(5.504.077.545)		(17.661.467.134)
Số dư 31/12/2020	6.241.094.719	672.566.518.490	107.849.431.713	260.542.911	786.917.587.833
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	6.241.094.719	485.870.198.279	97.849.541.389	218.221.706	590.179.056.093
Khấu hao trong kỳ		13.725.721.671	2.812.832.158	19.446.458	16.558.000.287
Thanh lý, nhượng bán		(12.157.389.589)	(5.504.077.545)		(17.661.467.134)
Số dư 31/12/2020	6.241.094.719	487.438.530.361	95.158.296.002	237.668.164	589.075.589.246
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	102.038.551.619	14.911.729.088	42.321.205	116.992.601.912
Tại ngày 31/12/2020	-	185.127.988.129	12.691.135.711	22.874.747	197.841.998.587

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa lớn	190.230.000	1.855.104.923
	190.230.000	1.855.104.923

11. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM & sản xuất Quán Trung	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390	30.714.991.390
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	39.402.925.732	39.402.925.732	41.377.369.113	41.377.369.113
CTCP Sông Đà 10.9	16.108.490.115	16.108.490.115	18.527.029.730	18.527.029.730
Khách hàng khác	279.645.501.363	279.645.501.363	285.991.118.643	285.991.118.643
	365.871.908.600	365.871.908.600	376.610.508.876	376.610.508.876

Trong đó, Phải trả cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	39.402.925.732	41.377.369.113
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	16.108.490.115	18.527.029.730
		55.511.415.847	59.904.398.843

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	1.160.000.000	2.737.902.911
CTCP Sông Đà 5	45.799.808.468	113.838.881.845
CTCP năng lượng Agrita Quảng Nam	6.095.818.886	52.534.659.937
Công ty TNHH điện Xekaman 3	20.156.626.112	10.712.697.858
Công ty TNHH đầu tư BT Cam lộ - Túy Loan	15.232.928.000	37.342.000.000
Khách hàng khác	208.527.914	4.700.346.088
	94.153.709.380	227.366.488.639

Trong đó, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ	20.156.626.112	10.712.697.858
		20.156.626.112	10.712.697.858

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	31/12/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2020
	Thuế GTGT phải nộp	4.403.084.196	6.859.867.717	3.416.943.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.852.671.293	12.175.206.767	3.719.671.053	3.397.135.579
Thuế thu nhập cá nhân	2.495.879.636	1.609.606.346	1.440.005.100	2.326.278.390
Thuế tài nguyên	209.739.739	-	-	209.739.739
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	40.774.080	89.404.913	89.404.913	40.774.080
	19.002.148.944	20.734.085.743	8.666.024.953	6.934.088.154

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả
Chi phí xây lắp công trình

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay phải trả	717.297.266	956.864.471
Chi phí xây lắp công trình	53.520.629.776	16.171.781.159
	54.237.927.042	17.128.645.630

15. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

Cho thuê nhà, mặt bằng

	31/12/2020	01/01/2020
Cho thuê nhà, mặt bằng	207.611.836	206.181.818
	207.611.836	206.181.818

16. Phải trả khác

Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Cổ tức phải trả
Vật tư tạm nhập của Công ty JV
Phải trả Tổng công ty Sông Đà
CTCP Sông Đà 5
Phải trả phải nộp khác
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	7.493.937.145	7.177.757.434
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	10.618.905.125	4.475.334.098
Cổ tức phải trả	12.937.874.194	122.601.435
Vật tư tạm nhập của Công ty JV	2.222.845.197	2.509.902.072
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
CTCP Sông Đà 5	17.531.133.775	-
Phải trả phải nộp khác	18.878.489.103	13.229.507.332
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
	119.863.184.539	77.695.102.371

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác (ii)	27.147.632.960	25.108.488.762
Công ty TNHH Nhac Son	18.032.044.491	16.702.792.239
Công ty TNHH Vinh Khải	2.066.485.450	2.065.224.064
Công ty TNHH ĐTXD KCON	4.306.340.221	3.597.709.661
Công ty CP ĐT và PT Thành Nam	1.398.891.457	1.398.891.457
CTy CPXD CN và TM Hoàng Trung	1.343.871.341	1.343.871.341
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
	27.828.032.960	25.788.888.762

- (i) Khoản đảm bảo thực hiện Hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SDD10-TRA-QT ngày 04/07/2014 Gói thầu xây dựng Đèo Cả của Công ty TNHH TM và SX Quản Trung.
- (ii) Khoản tiền giữ lại 10,7% giá trị hợp đồng của các nhà thầu phụ để đảm bảo thực hiện thi công dự án BT Cam lộ - Túy Loan.

17. Vay và nợ thuê tài chính**17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
Vay ngân hàng	433.258.525.118	562.586.087.409	784.101.924.579	654.774.362.288
NH Công thương-Đô Thành	151.209.823.497	177.992.682.267	190.764.251.556	163.981.392.786
NH Đầu tư và PT Hà tây	229.979.080.435	298.133.557.034	314.150.778.148	245.996.301.549
NH Xăng dầu Petrolimex	52.069.621.186	86.459.848.108	279.186.894.875	244.796.667.953
Vay nợ DH đến hạn trả	27.127.982.207	27.127.982.187	21.373.936.514	21.373.936.534
NH Công thương-Đô Thành	12.296.649.000	12.296.649.000	16.583.424.000	16.583.424.000
NH Vietcombank Hải Dương	-	-	2.523.580.250	2.523.580.250
NH Tiên Phong-Thành Đô	605.601.207	605.601.187	1.615.437.264	1.615.437.284
NH Eximbank-Đồng Đa	-	-	651.495.000	651.495.000
NH Xăng dầu Petrolimex	8.225.732.000	8.225.732.000	-	-
NH Đầu tư và PT Hà tây	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	460.386.507.325	589.714.069.596	805.475.861.093	676.148.298.822

Số có khả năng trả nợ

	31/12/2020	01/01/2020
	460.386.507.325	676.148.298.822

17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020
Vay ngân hàng				
NH Công thương-Đô Thành	19.975.903.200	-	16.583.424.000	36.559.327.200
NH Vietcombank Hải Dương	-	-	2.523.580.250	2.523.580.250
NH Tiên Phong-Thành Đô	908.326.707	-	1.615.437.264	2.523.763.971
NH Eximbank-Đồng Đa	-	-	651.495.000	651.495.000
NH Đầu tư Hà Tây	17.849.780.000	12.373.780.000	1.500.000.000	6.976.000.000
NH Xăng dầu Petrolimex	227.374.714.856	228.031.147.856	656.433.000	-
	266.108.724.763	240.404.927.856	23.530.369.514	49.234.166.421

Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	27.127.982.207	21.373.936.534
Vay và nợ thuê TC DH	238.980.742.556	27.860.229.887
	31/12/2020	01/01/2020
Số có khả năng trả nợ	238.980.742.556	27.860.229.887

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2020

NH Công thương-Đô Thành:

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA ngày 26/11/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 39 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 01/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 13/04/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 35,731 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

Hợp đồng tín dụng số 02/2017HĐCVDADT/NHCT322-SĐ10 ngày 28/08/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 66 tháng. Hạn mức vay 82,824 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Vietcombank Hải Dương

Hợp đồng tín dụng số 150096/NHNTHD ngày 17/09/2015. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 16,481 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Tiên Phong-Thành Đô

Hợp đồng tín dụng số 282-01.16/HDTD/TDO ngày 28/01/2016. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 6,160 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Eximbank-Đống Đa

Hợp đồng tín dụng số 1721-LAV-2017 00062 ngày 13/09/2017. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 36 tháng. Hạn mức vay 2,5247 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Tây

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/177784/HĐTĐ ngày 27/09/2019. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 34,896 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

NH Xăng dầu Petrolimex

Hợp đồng tín dụng số 106.0316/2020/HĐTĐ-PN/PGBHN ngày 16/04/2020. Mục đích vay đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công. Thời hạn vay 60 tháng. Hạn mức vay 75 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	288.737.697.097	65.975.601.572	832.102.930.590
Lãi trong kỳ				17.736.266.446	17.736.266.446
Giảm vốn trong kỳ			(750.000)		(750.000)
Phân phối lợi nhuận				(28.839.386.600)	(28.839.386.600)
Số dư 31/12/2019	427.323.110.000	50.066.521.921	288.736.947.097	54.872.481.418	820.999.060.436

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư 01/01/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	288.736.947.097	54.872.481.418	820.999.060.436
Lãi trong kỳ				14.380.119.075	14.380.119.075
Giảm khác			(13.900.000)		(13.900.000)
Phân phối lợi nhuận				(20.216.524.400)	(20.216.524.400)
Số dư 31/12/2020	427.323.110.000	50.066.521.921	288.723.047.097	49.036.076.093	815.148.755.111

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng công ty Sông Đà	62,27	266.074.070.000	62,27	266.074.070.000
Cổ đông khác	37,73	161.249.040.000	37,73	161.249.040.000
Cộng	100,00	427.323.110.000	100,00	427.323.110.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
Vốn góp cuối kỳ	427.323.110.000	427.323.110.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2020	Năm 2019
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	20.216.524.400	28.839.386.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.000.000.000	3.200.000.000
Trả cổ tức	17.092.924.400	25.639.386.600
Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	123.600.000	-

18.4. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	288.723.047.097	288.736.947.097

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	874.633.075.120	853.283.247.798
Doanh thu sản phẩm cơ khí	5.781.732.472	11.595.054.177
Doanh thu khác	3.690.965.520	6.552.293.189
	884.105.773.112	871.430.595.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	7.508.018.157	5.058.892.456
	7.508.018.157	5.058.892.456
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	717.938.076.288	714.467.699.830
Giá vốn sản phẩm cơ khí	4.754.613.777	10.369.683.457
Giá vốn khác	3.429.409.554	6.318.918.873
	726.122.099.619	731.156.302.160
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.243.012	71.803.035
Cổ tức, lợi nhuận được chia	974.160.000	4.494.109
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.800.465	73.416.648
	1.012.203.477	149.713.792
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	58.302.729.368	57.115.241.719
Chi phí tài chính khác	16.481.650	1.135.326.789
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng)	-	(359.829.045)
	58.319.211.018	57.890.739.463

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Năm 2020	Năm 2019
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	43.266.011.768	41.966.014.511
Chi phí vật liệu	1.021.340.389	1.234.121.584
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.008.783.648	982.058.860
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.628.860	882.266.174
Các khoản khác	26.865.104.871	13.275.691.656
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(7.931.449.068)	(1.600.000.000)
	64.709.420.468	56.740.152.785
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	513.636.364	2.496.721.105
Các khoản khác	1.351.009.689	1.086.972.288
	1.864.646.053	3.583.693.393
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	112.327.047
Các khoản bị phạt	1.052.915.839	1.624.800.369
Chi phí khác	2.715.631.699	5.378.446
	3.768.547.538	1.742.505.862
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.800.154.912	423.529.257.193
Chi phí nhân công	116.123.783.012	123.535.939.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	70.471.466.719	74.969.645.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.226.169.845	139.602.308.346
Chi phí khác bằng tiền	27.598.475.733	29.360.080.567
	741.220.050.220	790.997.230.926
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.555.325.842	22.575.409.623
Các khoản điều chỉnh tăng	1.052.915.839	1.624.800.369
Các khoản điều chỉnh giảm ()	(974.160.000)	(4.494.109)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.634.081.681	24.195.715.883
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.326.816.336	4.839.143.177
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8.454.502.817	-
Khấu trừ thuế TNDN nộp nước ngoài	(1.606.112.386)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.175.206.767	4.839.143.177

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CPTĐ Nậm He	Công ty con
Công TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
CTCP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty mẹ
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Bên liên quan Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Hủa Na	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Sơn La	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA thủy điện Huội Quảng	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH DA CT Bản Vẽ	ĐVTT của Cty mẹ
BĐH Xekaman3	ĐVTT của Cty mẹ

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/Bên liên quan</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV	588.582.229.453	305.904.464.966
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.876.574.613	89.138.343
Công ty CP Sông Đà 10.9	-	4.898.897.025
Tổng Công ty Sông Đà	-	136.496.562.579
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	676.278.360	(256.608.420)
BĐH DA TĐ Huội Quảng	37.095.870.507	19.892.441.661
Công ty TNHH điện Xekaman 3	5.982.589.440	144.784.033.778
Công ty CP Sông Đà 5	540.950.916.533	-
Mua hàng, dịch vụ	41.140.778.760	63.658.755.062
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	40.948.388.379	53.451.718.790
Công ty CP Sông Đà 10.9	63.968.300	10.098.211.944
Tổng Công ty Sông Đà	128.422.081	108.824.328

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng,
phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

								Năm 2020
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đă Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	814.892.593.564	269.642.238.124	158.625.726.650	57.273.081.626	-	403.912.484.267	(827.748.369.276)	876.597.754.955
Khấu hao và chi phí phân bổ	812.052.789.446	249.385.361.459	162.187.006.083	86.361.886.539	8.876.525.829	358.927.229.033	(827.748.369.276)	850.042.429.113
Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.839.804.118	20.256.876.665	(3.561.279.433)	(29.088.804.913)	(8.876.525.829)	44.985.255.234	-	26.555.325.842
								31/12/2020
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đă Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.150.105.773.517	601.898.329.511	205.186.419.053	493.059.328.319	225.788.346.431	379.232.442.666	(1.915.566.385.705)	2.139.704.253.792
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374							118.357.932.374
Tổng tài sản	2.268.463.705.891	601.898.329.511	205.186.419.053	493.059.328.319	225.788.346.431	379.232.442.666	(1.915.566.385.705)	2.258.062.186.166
Nợ phải trả của các bộ phận	1.476.514.704.469	581.641.452.846	208.747.698.486	522.148.133.232	234.664.872.260	334.247.187.432	(1.915.050.617.670)	1.442.913.431.055
Nợ phải trả không phân bổ								-
Tổng nợ phải trả	1.476.514.704.469	581.641.452.846	208.747.698.486	522.148.133.232	234.664.872.260	334.247.187.432	(1.915.050.617.670)	1.442.913.431.055
								Năm 2019
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đă Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	597.919.291.433	158.018.499.324	156.717.834.658	220.225.033.328	343.071.132	324.380.959.577	(591.232.986.744)	866.371.702.708
Khấu hao và chi phí phân bổ	593.773.851.591	147.748.505.794	151.200.990.560	215.220.314.517	6.898.310.819	320.187.306.548	(591.232.986.744)	843.796.293.085
Lợi nhuận từ hoạt động KD	4.145.439.842	10.269.993.530	5.516.844.098	5.004.718.811	(6.555.239.687)	4.193.653.029	-	22.575.409.623
								31/12/2019
	Hà Nội	Phú Yên	Lào Cai	Kon Tum	Yên Bái	Đă Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	2.140.853.159.427	541.219.853.620	165.889.400.345	565.408.507.046	225.934.659.611	297.024.152.794	(1.758.490.258.571)	2.177.839.474.272
Đầu tư vào công ty con	118.357.932.374							118.357.932.374
Tổng tài sản	2.259.211.091.801	541.219.853.620	165.889.400.345	565.408.507.046	225.934.659.611	297.024.152.794	(1.758.490.258.571)	2.296.197.406.646
Nợ phải trả của các bộ phận	1.456.642.001.146	530.949.860.090	160.372.556.247	560.403.788.235	232.489.899.298	292.830.499.765	(1.758.490.258.571)	1.475.198.346.210
Nợ phải trả không phân bổ								-
Tổng nợ phải trả	1.456.642.001.146	530.949.860.090	160.372.556.247	560.403.788.235	232.489.899.298	292.830.499.765	(1.758.490.258.571)	1.475.198.346.210

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

5. Những thông tin khác

Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 3:

Tại thời điểm 31/12/2020, Công nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) là 188.552.542.943 đồng theo Hợp đồng 19/2006/HĐ-SĐ10 ký giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty cổ phần Sông Đà 10 về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán sẽ được thực hiện theo như quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà 97% giá trị theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu khi nhận được bộ hồ sơ thanh toán, giữ lại 3% phần bảo hành công trình. Phần 3% bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau khi nhà thầu nhận được Giấy nghiệm thu cuối cùng và biên bản xác nhận do chủ đầu tư cấp là đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành).

Tại thời điểm 31/12/2020, Trên Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Thủy điện Xekaman 3 là 11.827.337.000 đồng. Đây là chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Năm 2013, Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện. Cho đến nay, Chủ đầu tư chưa thanh toán đủ và đúng hạn các khoản nợ cho Tổng Công ty Sông Đà và theo đó Tổng Công ty chưa thanh toán lại cho Công ty, đồng thời các hạng mục hoàn thành cũng chưa được nghiệm thu thanh toán và đang chờ bù giá từ chủ đầu tư. Theo đó, khoản nợ phải thu khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này chỉ được thu hồi, quyết toán khi Chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty Sông Đà.

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn